

Nghiên cứu gốc

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG, KIẾN THỨC, THỰC HÀNH VỀ DINH DƯỠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG THUỘC HAI NHÀ MÁY DỆT MAY, DA GIÀY TẠI TỈNH NGHỆ AN VÀ NAM ĐỊNH NĂM 2023

Nguyễn Thị Huyền Trang¹, Bùi Thị Nhung^{1,2}, Nguyễn Đỗ Vân Anh¹,
Bùi Văn Trúc¹, Nguyễn Thủy Tiên¹, Hoàng Nguyễn Phương Linh¹,
Trần Phương Thảo¹, Nguyễn Hữu Chính^{1,✉}

¹ Viện Dinh dưỡng, Hà Nội

² Bệnh viện Mắt trời, Hà Nội

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá tình trạng dinh dưỡng, kiến thức, thực hành về dinh dưỡng của người lao động (NLĐ) thuộc hai nhà máy dệt may, da giày tại tỉnh Nghệ An và Nam Định năm 2023.

Phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang trên 1974 người lao động tại nhà máy da giày tại tỉnh Nghệ An và 1892 người lao động tại nhà máy dệt may tại tỉnh Nam Định. Các đối tượng được đo cân nặng, chiều cao, vòng eo, vòng hông để đánh giá tình trạng dinh dưỡng. Phỏng vấn bằng mẫu phiếu được thiết kế sẵn để đánh giá kiến thức, thực hành về dinh dưỡng hợp lý.

Kết quả: Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn (CED) chung của người lao động tại cả hai nhà máy là 8,2%. Tỷ lệ thừa cân-béo phì là 11,5%. Tỷ lệ béo bụng là 8,77%. Tỷ lệ béo trung tâm là 35,05%. Tỷ lệ người lao động thiếu kiến thức-thực hành về dinh dưỡng của cả hai nhà máy là 37,14%.

Kết luận: Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn giảm, trong khi thừa cân béo phì tăng ở người lao động ngành dệt may, da giày. Sự thiếu hụt kiến thức và thực hành về dinh dưỡng cho thấy cần thiết phải chú trọng hơn đến giáo dục dinh dưỡng cho người lao động.

Từ khóa: Tình trạng dinh dưỡng, kiến thức thực hành dinh dưỡng, người lao động, dệt may, da giày.

NUTRITIONAL STATUS, KNOWLEDGE AND PRACTICES REGARDING NUTRITION AMONG WORKERS IN TWO TEXTILE AND LEATHER FACTORIES IN NGHE AN AND NAM DINH PROVINCES IN 2023

ABSTRACT

Aims: To assess the nutritional status, knowledge and practices regarding nutrition of workers in two textile and leather factories in Nghe An and Nam Dinh provinces in 2023.

Methods: A cross-sectional study was conducted on 1,974 leather workers in Nghe An province and 1,892 textile workers in Nam Dinh province. Subjects were measured for weight, height, waist circumference and hip circumference to evaluate nutritional status. A questionnaire was used to assess the workers' knowledge and practices regarding proper nutrition.

✉ Tác giả liên hệ: Nguyễn Hữu Chính
Email: nguyenuuchinh.ninvn@gmail.com
Doi: 10.56283/1859-0381/810

Nhận bài: 6/10/2024 Chính sửa: 18/10/2024
Chấp nhận đăng: 3/11/2024
Công bố online: 4/11/2024

Results: The overall prevalence of chronic energy deficiency among workers in both factories was 8.2%. The prevalence of overweight and obesity was 11.5%. The prevalence of abdominal obesity was 8.77%. The prevalence of central obesity was 35.05%. The percentage of workers lacking knowledge and practices about nutrition in both factories was 37.14%.

Conclusion: The rate of chronic energy deficiency was decreased, while the rate of overweight and obesity was increased among textile and footwear workers. The lack of nutrition knowledge and practices highlights the need for greater emphasis on nutrition education for workers.

Keywords: *Nutritional status, knowledge and practices regarding nutrition, workers, textile, leather.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tình trạng dinh dưỡng, kiến thức, thực hành về dinh dưỡng của NLD đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sức khỏe và nâng cao năng suất lao động. Theo một nghiên cứu của văn phòng lao động quốc tế (International Labour Organization – ILO) năm 2005, chế độ ăn nghèo nàn tại nơi làm việc đang khiến các nước trên thế giới đánh mất 20% năng suất lao động do suy dinh dưỡng hoặc do tình trạng thừa cân – béo phì [1]. Theo số liệu báo cáo năm 2012 của Save the Children, có tới 25-35% phụ nữ độ tuổi lao động vùng Nam Á bị thiếu năng lượng trường diễn ở mức nặng [2]. Các nước có tỷ lệ CED ở mức cao từ 24 - 40% tập trung nhiều ở châu Á. Bên cạnh đó, tỷ lệ thừa cân, béo phì cũng ở mức báo động với tỷ lệ thừa cân chung ở người lớn từ 20 tuổi trở lên là 35% và tỷ lệ béo phì là 12%. Ở các nước đang phát triển như Thái Lan, Trung Quốc, Indonesia và Malaysia tỷ lệ thừa cân lần lượt là 37,4%, 25,4%, 25,0% và 46,3% và tỷ lệ béo phì tương ứng là 12,2%, 6,7%, 6,9% và 17,6% [3]. Tại Việt Nam, các nghiên cứu trong những năm gần đây trên NLD cũng cho thấy bên cạnh tình trạng thiếu năng lượng trường diễn thì thừa cân, béo phì cũng có xu hướng ngày càng gia tăng. Năm 2011, nghiên cứu của Nguyễn Tú Anh và cộng sự cho thấy tỷ lệ CED ở nữ công nhân tại Hòa Bình là 37,6% và thừa cân béo phì là 0,3% [4]. Đến

năm 2015, nghiên cứu của Nguyễn Thị Lan Phương cho thấy tỷ lệ CED của nữ công nhân tại Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh là 12,6%, tỷ lệ TC-BP là 13,3% [5]. Người lao động, người sử dụng lao động thiếu các kiến thức về dinh dưỡng, thực phẩm dẫn đến thực hành một chế độ ăn uống thiếu dưỡng chất, mất cân bằng giữa các nhóm chất và là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng thiếu dinh dưỡng hoặc thừa cân – béo phì. Theo kết quả nghiên cứu của Lê Bạch Mai năm 2012 trên đối tượng là người lao động tại khu công nghiệp và khu chế xuất thì khẩu phần ăn của người lao động chỉ đáp ứng được 87% nhu cầu về năng lượng, thấp nhất là ở người lao động nữ có mức lao động nhẹ, chỉ đạt 77,7%, điển hình cho nhóm này chính là người lao động nữ trong các ngành Dệt, May [6]. Nam Định, Nghệ An là hai trong những trung tâm công nghiệp dệt may, gia dày truyền thống của cả nước, với số lượng người lao động lớn tham gia vào chuỗi sản xuất. Tuy nhiên, cho đến nay các nghiên cứu về tình trạng dinh dưỡng, kiến thức và thực hành dinh dưỡng của người lao động tại đây khá hạn chế, vì vậy, để có được cái nhìn rõ ràng hơn về vấn đề này nhóm nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu tại Nghệ An và Nam Định với giả thiết rằng tồn tại gánh nặng kép về dinh dưỡng đối với người lao động ngành dệt may, da giày: tỷ lệ CED còn cao trong khi

tỷ lệ TC-BP cũng gia tăng đáng kể. Nghiên cứu có mục tiêu mô tả tình trạng dinh dưỡng, kiến thức và thực hành về dinh

dưỡng của người lao động tại hai nhà máy Dệt may, Da giày tại tỉnh Nghệ An và Nam Định năm 2023.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên NLD tại 2 nhà máy: Dệt may tại Nam Định và Da giày tại Nghệ An từ tháng 10-12/2023. Nghiên cứu được sự chấp thuận triển khai của Hội

đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh của Viện Dinh dưỡng theo Quyết định số 777/QĐ-VDD ngày 18/7/2023. Đối tượng tham gia được ký bản đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2 Đối tượng nghiên cứu

Người lao động (NLD) tại 2 nhà máy Dệt may, Da giày tại Nam Định và Nghệ An thỏa mãn các tiêu chuẩn lựa chọn và loại trừ. Tiêu chuẩn lựa chọn: NLD làm việc trong các ngành Dệt may tại Nam Định, Da giày tại Nghệ An; Từ 18 tuổi

cho đến dưới 60 tuổi; Ký cam kết đồng ý tham gia nghiên cứu. Tiêu chuẩn loại trừ: Có dị tật ảnh hưởng tới chiều cao; Đang điều trị bệnh cấp tính; Phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

2.3. Cỡ mẫu và chọn mẫu

Cỡ mẫu: Sử dụng công thức tính cỡ mẫu cho nghiên cứu cắt ngang mô tả một tỷ lệ, chọn mẫu cụm phân tầng, sử dụng sai số tương đối [7]:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p * (1 - p)}{(p\varepsilon)^2} DE$$

Trong đó: n : Cỡ mẫu cần thiết cho mỗi tỉnh; $Z_{1-\alpha/2}$: Giá trị giới hạn tương ứng với độ tin cậy. Ứng với độ tin cậy 95% ($\alpha = 0,05$) thì $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$; p : Tỷ lệ NLD nam giới thiếu năng lượng trường diễn, tham khảo từ nghiên cứu của Nguyễn Lan Hương [8], $p = 0,188$; ε : Sai số tương đối, chọn $\varepsilon = 0,14$; DE : Hệ số thiết kế mẫu, chọn $DE = 2$.

Thay các giá trị trên vào công thức tính cỡ mẫu ta được cỡ mẫu cần thiết cho

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thu thập bao gồm: các chỉ số nhân trắc (cân nặng, chiều cao, vòng eo, vòng hông) để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của NLD và phỏng vấn bộ câu hỏi để đánh giá kiến thức, thực hành dinh dưỡng hợp lý của NLD.

nghiên cứu là 1693 NLD, tăng thêm số NLD dự phòng bỏ cuộc 15% và làm tròn ta được cỡ mẫu cần thiết cho nghiên cứu là 2000 NLD tại mỗi nhà máy. Như vậy tổng cỡ mẫu của toàn bộ nghiên cứu là 4000 NLD.

Chọn mẫu: Chọn chủ đích 1 nhà máy Dệt may tại Nam Định và 1 nhà máy Da giày tại Nghệ An. Lập danh sách toàn bộ số NLD tại các nhà máy đã được chọn. Lựa chọn 2000 đối tượng nghiên cứu tại mỗi công ty từ danh sách toàn bộ NLD bằng hàm Random và hàm Rank của phần mềm Excel. Tổng cỡ mẫu cho nghiên cứu là 4000 NLD. Trên thực tế tổng cỡ mẫu đã điều tra là 3866 NLD.

Cân nặng và chiều cao được đo bằng cân điện tử tử TANITA BC-541 và thước gỗ 3 mảnh theo thiết kế của WHO. Sử dụng chỉ số khối cơ thể (BMI) để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của đối tượng và phân loại theo tiêu chuẩn của WHO: CED ($< 18,5$), bình thường ($18,5 \leq BMI < 25$),

thừa cân ($25 \leq \text{BMI} < 30$), béo phì ($30 \geq \text{BMI}$).

Sử dụng thước dây không co dãn để đo vòng eo và vòng hông của các đối tượng. Ngưỡng đánh giá béo bụng và béo trung tâm được tham khảo theo tiêu chuẩn của người châu Á [9]: Béo bụng khi vòng eo $> 90\text{cm}$ ở nam giới và $> 80\text{cm}$ ở nữ giới; béo trung tâm khi chỉ số vòng eo/vòng hông $\text{WHR} \geq 0,9$ ở nam giới và $\text{WHR} \geq 0,85$ ở nữ giới.

2.4. Phân tích thống kê

Số liệu được làm sạch trước khi đưa vào phân tích. Sử dụng phần mềm Epidata 3.1 để nhập dữ liệu. Sử dụng phần mềm Excel và Access để quản lý dữ liệu. Sử dụng phần mềm STATA 18.0 MP – 4 cores Parallel Edition để phân tích số liệu. Kiểm tra phân phối của biến số, chỉ số bằng kiểm định Kolmogorov Smirnov và vẽ biểu đồ Histogram trước khi phân tích để lựa chọn

Sử dụng bộ câu hỏi được thiết kế để đánh giá kiến thức, thực hành về dinh dưỡng hợp lý của NLD. NLD trả lời đúng dưới 50% số câu hỏi được đánh giá là không đạt về kiến thức, thực hành dinh dưỡng hợp lý. NLD trả lời đúng từ 50% đến dưới 80% số câu hỏi được đánh giá là có kiến thức, thực hành dinh dưỡng hợp lý ở mức đạt. NLD trả lời đúng $\geq 80\%$ số câu hỏi được đánh giá là có kiến thức, thực hành dinh dưỡng hợp lý ở mức tốt.

phương pháp trình bày số liệu và kiểm định phù hợp. Sử dụng kiểm định có tham số là test t độc lập, sử dụng kiểm định khi bình phương để kiểm định sự khác biệt giữa các tỷ lệ. Số liệu sẽ được trình bày ở dạng số và tỷ lệ phần trăm, các biến định lượng thể hiện bằng giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, so sánh trung bình bằng t-test. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

III. KẾT QUẢ

Bảng 1. Phân bố đối tượng nghiên cứu theo giới tính, nhóm tuổi, dân tộc và trình độ học vấn.

Phân bố	Dệt May (n= 1892)	Da Giày (n=1974)	Chung (n=3866)	<i>p</i>
Nữ giới	1406 (74,31)	1918 (97,16)	3324 (85,98)	<0,001
Nhóm tuổi				
Từ 18-19 tuổi	40 (2,11)	48 (2,43)	88 (2,28)	
Từ 20-29 tuổi	500 (26,43)	548 (27,76)	1048 (27,11)	
Từ 30-39 tuổi	926 (48,94)	1079 (54,66)	2005 (51,86)	<0,001
Từ 40-49 tuổi	406 (21,46)	292 (14,79)	698 (18,05)	
Từ 50 -59 tuổi	20 (1,06)	7 (0,35)	27 (0,7)	
Dân tộc				
Kinh	1872 (98,94)	1934 (97,97)	3806 (98,45)	
Khác	20 (1,06)	40 (2,03)	60 (1,55)	0,015
Trình độ học vấn				
Tiểu học	171 (9,04)	124 (6,28)	295 (7,63)	
Trung học	1503 (79,44)	1699 (86,07)	3202 (82,82)	
Cao đẳng, đại học	182 (9,62)	111 (5,62)	293 (7,58)	<0,001
Sau Đại học	36 (1,9)	40 (2,03)	76 (1,97)	

Số liệu trong bảng trình bày theo số lượng (%), giá trị *p* từ Chisquare test

Bảng 1 cho thấy, đối tượng nghiên cứu đa số là nữ giới với tỷ lệ 85,98%, tập trung ở trong độ tuổi từ 20 đến 49 tuổi (97.02%) với 98,45% là dân tộc Kinh và phần lớn có trình độ học vấn là Trung học (82,82%).

Kết quả Bảng 2 cho thấy, hầu hết các chỉ số về đặc điểm nhân trắc ở công ty Dệt may đều cao hơn có ý nghĩa thống kê (YNTK) so với các chỉ số về đặc điểm nhân trắc ở công ty Da giày ($p < 0,05$).

Bảng 2. Đặc điểm nhân trắc của đối tượng tham gia nghiên cứu theo ngành nghề lao động

Chỉ số	Dệt May (n=1892)	Da Giày (n=1974)	Chung (n=3866)	<i>p</i>
Tuổi (năm)	33,8 ± 7,3	32,6 ± 6,4	33,2 ± 6,9	<0,001
Cân Nặng (kg)	55,3 ± 8,6	51 ± 6,9	53,1 ± 8,1	<0,001
Chiều Cao (cm)	158,3 ± 7,3	153,4 ± 5,9	155,8 ± 7,1	<0,001
BMI (kg/m ²)	22 ± 2,8	21,7 ± 2,6	21,9 ± 2,7	<0,001
Vòng eo (cm)	73,8 ± 7,5	70,3 ± 6,5	72,1 ± 7,2	<0,001
Vòng hông(cm)	91,3 ± 5,1	89,4 ± 5,1	90,3 ± 5,2	<0,001
Tỷ số eo/mông	0,8 ± 0,06	0,8 ± 0,05	0,8 ± 0,06	<0,001

Số liệu trình bày theo trung bình ± độ lệch chuẩn; *p* từ *t* test

Bảng 3. Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn (CED) và TC-BP theo ngành nghề lao động

Chỉ số	Dệt May (n= 1892)	Da Giày (n=1974)	Chung (n=3866)	<i>p</i>
CED	152 (8,03)	165 (8,36)	317 (8,2)	
Bình thường	1480 (78,22)	1623 (82,22)	3103 (80,26)	0,001
Thừa cân	231 (12,21)	166 (8,41)	397 (10,27)	
Béo phì	29 (1,53)	20 (1,01)	49 (1,27)	

Số liệu trong bảng trình bày theo số lượng (%), giá trị *p* từ *Chisquare* test

Theo Bảng 3, tỷ lệ TC-BP ở công ty Dệt may lần lượt là 12,21% và 1,53% cao hơn lần lượt là 8,41% và 1,01% ($p < 0,05$). Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn của NLD tại 2 có YNTK so với tỷ lệ này ở công ty Da Giày công ty là 8,2%.

Bảng 4. Tỷ lệ béo bụng và béo trung tâm theo ngành nghề lao động

Thể loại	Dệt May (n= 1892)	Da Giày (n=1974)	Chung (n=3866)	<i>p</i>
Béo bụng	199 (10,52)	140 (7,09)	339 (8,77)	
Béo trung tâm	693 (36,63)	662 (33,54)	1355 (35,05)	

Số liệu trong bảng trình bày theo số lượng (%), giá trị *p* từ *Chisquare* test

Bảng 5. Mức kiến thức – thực hành về dinh dưỡng của NLD theo ngành nghề lao động

Chỉ số (%)	Dệt May (n=1892)	Da Giày (n=1974)	Chung (n=3866)	<i>p</i>
Thiếu kiến thức	1109 (58,62)	327 (16,57)	1436 (37,14)	<0,001
Có kiến thức	770 (40,7)	1541 (78,06)	2311 (59,78)	
Kiến thức tốt	13 (0,69)	106 (5,37)	119 (3,08)	

Số liệu trong bảng trình bày theo số lượng (%), giá trị *p* từ *Chisquare* test

Kết quả Bảng 4 cho thấy, tỷ lệ béo bụng ở công ty Dệt May là 10,52% cao hơn có YNTK so với tỷ lệ này ở công ty Da Giày là 7,09% ($p<0,05$). Tỷ lệ béo trung tâm cao ở công ty Dệt May là 36,33% cao hơn có YNTK so với tỷ lệ

này ở công ty Da Giày là 33,54% ($p<0,05$).

Kết quả bảng 5 cho thấy, tỷ lệ NLĐ có kiến thức và thực hành tốt về dinh dưỡng ở công ty Dệt may thấp hơn có YNTK so với tỷ lệ này ở công ty Da giày ($p<0,05$).

Bảng 6. Mức kiến thức-thực hành về dinh dưỡng của NLĐ theo giới tính, dân tộc, trình độ học vấn, nhóm tuổi

Chỉ số	Thiếu kiến thức	Có kiến thức	Kiến thức tốt	<i>p</i>
Giới tính				
Nam	319 (58,86)	219 (40,41)	4 (0,74)	
Nữ	1117 (33,6)	2092 (62,94)	115 (3,46)	<0,001
Chung	1436 (37,14)	2311 (59,78)	119 (3,08)	
Dân tộc				
Dân tộc Kinh	1421 (37,34)	2267 (59,56)	118 (3,1)	
Dân tộc khác	15 (25)	44 (73,33)	1 (1,67)	0,096
Chung	1436 (37,14)	2311 (59,78)	119 (3,08)	
Trình độ học vấn				
Tiểu học	125 (42,37)	163 (55,25)	7 (2,37)	
Trung học	1183 (36,95)	1922 (60,02)	97 (3,03)	
Cao đẳng, đại học	113 (38,57)	169 (57,68)	11 (3,75)	0,021
Sau Đại học	15 (19,74)	57 (75)	4 (5,26)	
Chung	1436 (37,14)	2311 (59,78)	119 (3,08)	
Nhóm tuổi				
Từ 18-19 tuổi	32 (36,36)	53 (60,23)	3 (3,41)	
Từ 20-29 tuổi	385 (36,74)	638 (60,88)	25 (2,39)	
Từ 30-39 tuổi	701 (34,96)	1243 (62)	61 (3,04)	0,001
Từ 40-49 tuổi	306 (43,84)	364 (52,15)	28 (4,01)	
Từ 50 -59 tuổi	12 (44,44)	13 (48,15)	2 (7,41)	
Chung	1436 (37,14)	2311 (59,78)	119 (3,08)	

Số liệu trong bảng trình bày theo: số lượng (%)

Kết quả Bảng 6 cho thấy, tỷ lệ NLĐ nữ có kiến thức và thực hành về dinh dưỡng tốt cao hơn có YNTK so với NLĐ nam ($p<0,05$). Sự khác biệt của NLĐ có kiến thức và thực hành về dinh dưỡng tốt giữa dân tộc Kinh và các dân tộc khác là không có YNTK ($p=0,096$). Tỷ lệ NLĐ

có kiến thức tốt có xu hướng tăng theo trình độ học vấn có YNTK ($p<0,05$). Tỷ lệ NLĐ có kiến thức tốt có xu hướng tăng dần theo nhóm tuổi từ 18-19 tuổi đến nhóm tuổi từ 50-59 tuổi có YNTK ($p<0,05$).

IV. BÀN LUẬN

Năm 2022, ngành Dệt may, Da giày đạt kim ngạch xuất khẩu 71 tỷ USD, chiếm 18% tổng kim ngạch xuất khẩu cả

nước, tạo việc làm cho 4,3 triệu lao động, chiếm 30% lao động công nghiệp - xây dựng và 10% tổng lao động trong độ tuổi

lao động của cả nước [10]. Tuy nhiên tình trạng dinh dưỡng của người lao động ngành này đang tồn tại nhiều hạn chế do tính chất công việc kéo dài, cường độ cao và điều kiện lao động căng thẳng, nhiều công nhân không có kiến thức, thực hành về dinh dưỡng dẫn đến tình trạng thiếu năng lượng trường diễn hoặc thừa cân, béo phì. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ CED của người lao động ngành dệt may và da giày là 8,2%, tỷ lệ TC-BP là 11,5%, tỷ lệ béo bụng là 8,77% và béo trung tâm là 35,05%. So sánh với các nghiên cứu trước, Nguyễn Tú Anh (2011) ghi nhận tỷ lệ CED ở nữ lao động 18-45 tuổi tại Vĩnh Phúc là 37,7% và tỷ lệ TC-BP là 0,3% [4]. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Lan Hương tại Hải Dương [8] và Nguyễn Thị Lan Phương tại Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh (2015) [5] cho thấy tỷ lệ TC-BP lần lượt là 7,4% và 13,3%, trong khi tỷ lệ CED là 9,8% và 12,6%. Tỷ lệ béo trung tâm trong nghiên cứu này tương đương với kết quả của Hoàng Thu Nga trên người trưởng thành tại Hà Nội năm 2022 (32,6%) [11]. Chúng tôi nhận thấy được xu hướng giảm tỷ lệ CED và tăng tỷ lệ TC-BP ở người lao động trong các nghiên cứu, kết quả của nghiên cứu của chúng tôi là tương đồng với xu hướng này. Nguyên nhân có thể do

mức sống tăng lên, nhiều người lao động có điều kiện tiếp cận thực phẩm phong phú hơn, nhưng phần lớn là các thực phẩm giàu năng lượng, chất béo và đường. Đồng thời, tính chất công việc ít vận động trong một số ngành công nghiệp làm giảm tiêu hao năng lượng, góp phần gia tăng nguy cơ TC-BP. Trong kết quả của nghiên cứu cho thấy 37,14% người lao động thiếu kiến thức và thực hành về dinh dưỡng. Tỷ lệ thiếu kiến thức và thực hành về dinh dưỡng ở công ty Dệt may cao hơn hẳn so với công ty Da giày, với mức tương ứng là 58,62% và 16,57%. Điều này giải thích tại sao tỷ lệ thừa cân - béo phì (TC-BP) ở công ty Dệt may cao hơn đáng kể so với công ty Da giày, lần lượt là 13,74% và 9,42%. Tỷ lệ béo bụng và béo trung tâm ở công ty Dệt may cũng cao hơn có ý nghĩa thống kê so với công ty Da giày, lần lượt là 10,52% so với 7,09% và 36,33% so với 33,54%. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây về mối liên quan giữa kiến thức, thực hành dinh dưỡng và tình trạng TC-BP [12][13]. Điều này nhấn mạnh vai trò quan trọng của các chương trình truyền thông, giáo dục dinh dưỡng tại nơi làm việc nhằm cải thiện kiến thức, thực hành dinh dưỡng, sức khỏe và năng suất lao động của người lao động.

IV. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu trên 3866 người lao động ngành Dệt may và Da giày tại Nam Định và Nghệ An cho thấy tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn (8,2%) đang giảm dần trong khi thừa cân béo phì lại có xu hướng gia tăng (11,5%). Bên cạnh đó, 37,14% người lao động thiếu kiến thức và thực hành về dinh dưỡng, cho thấy cần có

sự quan tâm đặc biệt đến giáo dục dinh dưỡng tại nơi làm việc. Việc nâng cao kiến thức và kỹ năng dinh dưỡng không chỉ giúp cải thiện sức khỏe mà còn nâng cao hiệu quả làm việc, góp phần giảm nguy cơ bệnh tật liên quan đến dinh dưỡng cho NLĐ.

Tài liệu tham khảo

1. Poor workplace nutrition hits workers' health and productivity, says new ILO report. *International Labour Organization*, 2005. Accessed 02/10/2023 at: http://www.ilo.org/global/about-the-ilo/newsroom/news/WCMS_005175/lang-en/index.htm.
2. State of the World's Mothers 2012: Nutrition in the first 1,000 days. *Resource Centre, Save Children, 2012* Accessed 02/10/2023 at: <https://resourcecentre.savethechildren.net/library/state-worlds-mothers-2012-nutrition-first-1000-days>.
3. Obesity and overweight. WHO accessed: 08/05/2023 at: <https://www.who.int/newsroom/fact-sheets/detail/obesity-and-overweight>.
4. Nguyễn Tú Anh, Nguyễn Xuân Ninh, Nguyễn Thanh Hương, và cs. Tình hình thiếu máu, thiếu năng lượng trường diễn ở nữ công nhân một số nhà máy công nghiệp. *Tạp Chí Nghiên Cứu Học*. 2011; 72(1), 93–100.
5. Nguyễn Thị Lan Phương, Nguyễn Lâm, and Trần Thúy Nga. Tình trạng dinh dưỡng, thiếu máu và kiến thức - thực hành phòng chống thiếu máu của nữ công nhân thuộc ba nhà máy tại tỉnh Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh năm 2014. *Tạp Chí Dinh Dưỡng Và Thực Phẩm*. 2015;11(1):6–14.
6. Lê Bạch Mai. Tình trạng dinh dưỡng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm bữa ăn công nhân ở khu công nghiệp – khu chế xuất. *Báo cáo tại Hội thảo về thực trạng và giải pháp đảm bảo dinh dưỡng và ATVSTP bữa ăn ca tại KCN –KCX, Bình Dương*, 2012.
7. Hoàng Văn Minh, Lưu Ngọc Hoạt. Tài liệu hướng dẫn xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học Y học. *Nhà xuất bản Y Học*, Hà Nội, 2011.
8. Nguyễn Thị Lan Hương, Lê Bạch Mai, Đỗ Thị Phương Hà, và cs. Hiệu quả can thiệp bữa ăn ca cho công nhân dệt may tại tỉnh Hải Dương. *Tạp Chí Dinh Và Dưỡng Thực Phẩm*. 2019; 15(4):83–98.
9. Waist circumference and waist-hip ratio: report of a WHO expert consultation. *World Health Organization*, 2011. Accessed 02/05/2021 at: <https://www.who.int/publications-detail-redirect/9789241501491>.
10. Vai trò của kinh tế nhà nước trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế - từ góc nhìn của ngành dệt may, da giày. *Tạp chí Cộng sản*, 2023.
11. Thực trạng thừa cân béo phì và hoạt động thể lực ở người trưởng thành thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội năm 2022. *Tạp Chí Dinh Dưỡng Và Thực Phẩm*. 2022; 20(5):108–116.
12. Nguyễn Thị Thùy Linh và cs. Thực trạng thừa cân, béo phì và kiến thức liên quan đến thừa cân, béo phì ở người trưởng thành tại quận Hai Bà Trưng và huyện Ba Vì, Hà Nội năm 2019. *Tạp Chí Dinh Dưỡng Và Thực Phẩm*. 2020; 16(5):23–30.
13. Lê Thị Thu Hảo và cs. Kiến thức, thái độ, hành vi về thừa cân béo phì của người chăm sóc trẻ 3 - 5 tuổi ở các trường mẫu giáo tại thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương năm 2023. *Tạp Chí Y học Việt Nam*, 539(1).